

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH
Tháng 4 năm 2025

Stt	Nội dung	Tồn tháng trước	THU	CHI	Tồn
I	Ngân sách nhà nước	9.464.193.776	-	1.289.852.133	8.174.341.643
1	Kinh phí tự chủ 13	3.490.683.443		352.044.449	3.138.638.994
2	Kinh phí không tự chủ 14 (chi CL lương + NQ08)	4.204.282.919		784.354.903	3.419.928.016
3	Kinh phí không tự chủ 12	1.545.598.414		153.452.781	1.392.145.633
4	Kinh phí không tự chủ 18 (Quỹ tiền thưởng NĐ 7	223.629.000			223.629.000
II	Thu phí, lệ phí 3716.1043126.00000	373.430.236	29.840.000	50.252.356	353.017.880
1	Học phí (60% chi hoạt động)	54.959.830	29.840.000	50.252.356	34.547.474
2	Học phí (40% CCTL)	318.470.406	-	-	318.470.406
III	Nguồn Tài khoản 3713.0.1043126.00000	5.948.751	-	-	5.948.751
1	TK 3713.0.1043126.00000	5.948.751	-	-	5.948.751
IV	Quỹ tiền mặt	935.143	-	-	935.143
1	Tiền mặt tại quỹ	935.143	-	-	935.143
V	Tiền gửi ngân hàng	578.703.883	2.280.576.322	2.266.718.008	592.562.197
1	Nguồn chi lương (TK 125000014960)	57.441	1.240.792.954	1.240.792.945	57.450
2	Nguồn phúc lợi (TK 115002929916)	196.715.727	32.140	9.000.000	187.747.867
3	Nguồn thu chi trả tiền CTy (TK 111000007850)	376.377.954	500.301.528	516.676.063	360.003.419
4	Nguồn thu tiền học (TK 123000126605)	5.552.761	539.449.700	500.249.000	44.753.461
5	Nguồn thu tiền học (TK NH Quân đội)	-	-	-	-
A	Thu thỏa thuận - Thu SN khác	191.541.624	226.532.528	211.978.875	206.095.277
1	Tổ chức PV và QL bán trú, Vệ sinh bán trú	100.030.151	71.336.000	64.571.669	106.794.482
2	Tiền công phục vụ ăn sáng	10.458.445	26.334.000	25.947.910	10.844.535
3	Tiền thiết bị, vật dụng bán trú	13.050.614	516.000	36.120	13.530.494
4	Vệ sinh phí	-	-	-	-
5	Năng khiếu - TSN	27.485.224	91.144.000	90.682.300	27.946.924
6	Lãi ngân hàng	444.834	52.528	-	497.362
7	Thu sự nghiệp (40% CCTL)	4.387.544	-	-	4.387.544
8	Trả cho NVND - NQ04	35.684.812	37.150.000	30.740.876	42.093.936
9	Giữ trẻ hè	-	-	-	-
10	Vệ sinh phí hè	-	-	-	-
11	Phục vụ ăn sáng hè	-	-	-	-
12	Năng khiếu hè	-	-	-	-
B	Thu hộ - chi hộ	184.572.848	243.929.000	274.857.188	153.644.660
1	Tiền ăn bán trú	59.052.452	166.981.000	182.298.695	43.734.757
2	Tiền ăn sáng	21.725.504	67.914.000	80.072.345	9.567.159
3	Học phẩm	3.477.360	150.000	3.003.700	623.660
4	Nước uống	7.748.837	3.374.000	4.280.493	6.842.344
5	Bảo hiểm tai nạn	20.000	-	-	20.000
6	Chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ	9.385.335	-	-	9.385.335
7	Sửa học đường	9.000	-	-	9.000
8	(Năng khiếu) Đồng phục học sinh	-	-	-	-
9	Phụ huynh chuyển dư - Thu hộ khác	6.513.728	-	-	6.513.728
10	Tiền ăn bán trú hè	600.880	-	-	600.880
11	Tiền ăn sáng hè	2.868	-	-	2.868
12	Tiền nước uống hè	-	-	-	-
13	Tiền năng khiếu hè (% trích lại)	-	-	-	-
14	Tiền học cụ - học liệu	43.973.292	690.000	1.686.300	42.976.992
15	Tiền khám sức khỏe học sinh	304.920	-	-	304.920
16	Tiền sử dụng máy lạnh	31.758.672	4.820.000	3.515.655	33.063.017
C	Các quỹ	196.715.727	32.140	9.000.000	187.747.867
1	Quỹ Khen thưởng	41.335.803	-	-	41.335.803
2	Quỹ Phúc lợi	82.957.178	32.140	9.000.000	73.989.318
3	Quỹ Bổ sung thu nhập	2.964.164	-	-	2.964.164
4	Quỹ PT HDSN	69.458.582	-	-	69.458.582
D	TẠM ỨNG	-	-	-	-
Tổng cộng = I + II + III + IV + V		10.423.211.789	2.310.416.322	3.606.822.497	9.126.805.614

Kế toán

Nguyễn Thị Phương Trang

Gò Vấp ngày 30 tháng 4 năm 2025
TRƯỜNG MẦM NON SEN HỒNG
Hiệu trưởng

Trần Ngọc Thiên Trang

CÔNG KHAI THU NHẬP - THÁNG 4/2025

STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ TK	Lương T4/25 BC,HĐ111; PTrội T3/25; Hỗ trợ NVND T3/25	Lương T4/25 NVND	BT, AS, NK T4/25	Truy lương, PC T1- T4/25; truy NQ08 Q1/25	LỄ 10/3ÂL, 30/4&1/5	NQ08 Q1/2025; Hỗ trợ NVND Q1/2025	TỔNG
1	TRẦN NGỌC THIÊN TRANG	102877973529	20.643.044		4.000.000	2.787.216	300.000	-	27.730.260
2	LÂM THỊ MINH XUÂN	103004361953	19.837.906		3.687.000	181.785	300.000	45.700.200	69.706.891
3	TRẦN VŨ THANH THỦY	102004361942	18.039.670		3.555.000	152.884	300.000	38.434.500	60.482.054
4	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH	100004361956	27.787.024		3.202.000		300.000	58.732.128	90.021.152
5	NGUYỄN THỊ NGỌC THẢO	102004361927	26.993.194		2.627.000		300.000	45.307.642	75.227.836
6	NGUYỄN THỊ MAI LÝ	108004361921	25.506.115		2.627.000	3.379.744	300.000	43.349.904	75.162.763
7	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THỦY	102004361915	25.830.061		3.555.000		300.000	53.203.410	82.888.471
8	VÕ THỊ THANH BÌNH	101004361928	23.547.395		3.300.000	292.155	300.000	39.171.600	66.611.150
9	TỔNG THỊ LAN	101004361955	21.411.459		3.270.000	3.706.736	300.000	36.391.680	65.079.875
10	NGUYỄN THỊ THANH TÚ	100004361917	20.951.578		2.627.000		300.000	45.489.600	69.368.178
11	PHẠM TRẦN TỊNH TÂM	105004361951	20.479.248		2.996.000		300.000	34.736.297	58.511.545
12	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	107004361947	19.788.085		3.146.000	167.125	300.000	33.611.760	57.012.970
13	HY THỊ KIM CHI	102004361939	26.795.745		2.627.000		300.000	57.307.636	87.030.381
14	TRẦN THỊ THANH NHÃ	100004361931	18.039.670		3.300.000		300.000	38.434.500	60.074.170
15	TRẦN THỊ KIM DUNG	104867398178	12.577.188		3.137.000	2.369.161	300.000	22.857.120	41.240.469
16	NGUYỄN THỊ HẠNH	109006367374	11.668.069		3.282.000	100.945	300.000	25.377.300	40.728.314
17	LÊ THỊ YẾN	107870771568	14.754.868		3.270.000	253.829	300.000	25.524.720	44.103.417
18	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	105880255763	11.282.303		3.137.000		300.000	24.692.516	39.411.819
19	PHẠM THỊ HUẾ	109883298135	9.877.758		3.282.000		300.000	21.091.356	34.551.114
20	TRẦN NGUYỄN XUÂN MAI	106879844090	10.796.560		3.202.000		300.000	15.036.840	29.335.400
21	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRANG	102868270260	11.339.070		3.447.000		300.000	30.831.840	45.917.910
22	BÙI THANH HIỀN	108004927122	5.539.200		2.150.000		300.000	9.000.000	16.989.200
23	ĐỖ THÀNH TUẤN	101610239279	5.039.200		2.150.000		300.000	7.200.000	14.689.200
24	NGUYỄN THỊ TUYẾT ANH	102877175126	5.329.944		3.533.000		300.000	6.845.714	16.008.658
25	NGUYỄN THỊ BÉ	109004361957	9.508.802		2.643.000		300.000	7.200.000	19.651.802
26	DƯƠNG THỊ THU THỦY	108004361960	7.720.002		2.578.000		300.000	8.900.000	19.498.002
27	NGUYỄN THỊ NHUNG	101001993531	5.449.944		2.707.000		300.000	9.000.000	17.456.944
28	QUÁCH THỊ HOÀNG YẾN	107879744708	2.480.000	4.749.944			300.000	3.000.000	10.529.944
29	PHẠM THỊ AN	103879853809	2.480.000	4.749.944			300.000	3.000.000	10.529.944
30	DƯ THỊ THÚY LIÊU	105882621835	2.480.000	4.749.944			300.000	3.000.000	10.529.944
	TỔNG CỘNG		443.973.102	14.249.832	83.037.000	13.391.580	9.000.000	792.428.263	1.356.079.777

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Phương Trang

Ngày 30 tháng 4 năm 2025
HIỆT TRƯỞNG
TRƯỜNG
MẦM NON
SEN HỒNG
Trần Ngọc Thiên Trang